

## GIỚI THIỆU SÁCH

*Văn bản học Tâm Kinh*(Nhân đọc cuốn *Tâm Kinh tập thành - The Heart Sutra* của Lâm Quang Minh do Nxb Gia Phong, Đài Bắc ấn hành năm 2000)NGUYỄN DUY HINH<sup>(\*)</sup>

Ngày 21 tháng 9 năm 2006 tại Hội thảo quốc tế kỷ niệm Huyền Trang lần thứ ba tổ chức ở Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa tôi được nghe báo cáo của giáo sư Lâm Quang Minh về *Tâm Kinh*. Sau đó tôi tìm gặp ông trao đổi ý kiến. Ông tặng tôi cuốn *Tâm Kinh tập thành . The Heart Sutra* do Nxb Gia Phong ở Đài Bắc ấn hành năm 2000. Trong thời gian hội nghị tôi tranh thủ đọc qua và trao đổi ý kiến với tác giả. Tôi ngỡ lời kính phục vì đây là tác phẩm văn bản học kinh Phật thứ hai mà tôi được đọc. Tác phẩm dùng 495 trang để nghiên cứu 260 chữ Hán của *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* do Huyền Trang dịch.

Lâm Quang Minh sinh năm 1940, tốt nghiệp khoa Hoá học Đại học Sư phạm Đài Loan, Đại học Văn hoá Trung Quốc, Viện nghiên cứu Hoá học ứng dụng. Hiện nay là Tổng Giám đốc công ti Hán công xí nghiệp, đồng thời được mời tham dự Đài Loan hiện đại Phật giáo học hội, Trung tâm nghiên cứu Phật giáo của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Trung tâm nghiên cứu tiến trình hiện đại hoá của thế giới của trường Đại học Bắc Kinh, Viện Khoa học xã hội tỉnh Thiểm Tây. Ông biết nhiều ngoại ngữ. Trong tác phẩm *Tâm Kinh tập thành* dẫn các tư liệu chữ Hán, chữ Phạn, chữ Tạng, chữ Nhật, chữ Hàn, chữ Indonesia, chữ Anh, chữ Pháp, chữ Đức, chữ Nga và cả chữ

Việt của tất cả 184 bản *Tâm Kinh*. Các bản đều đánh số thứ tự và tóm tắt nội dung.

Nội dung rất phong phú, tôi chỉ tóm tắt chương 5: **Sai khác của bản chữ Phạn với bản chữ Hán của Huyền Trang**, từ trang 465 đến trang 474. Đó được coi như là phần kết luận của toàn bộ công trình so sánh đối chiếu các văn bản khác nhau của *Tâm Kinh*. Nhưng do khuôn khổ của một bài báo tôi cũng không thể dịch toàn văn. Tôi viết vài câu bình luận (BL) khi cần thiết.

Tác giả đối chiếu 19 đoạn của *Tâm Kinh* văn bản chữ Phạn với chữ Hán. Văn bản chữ Phạn thì dùng 2 bản: bản của Edward Conze (Anh, năm 1967, mang số thứ tự 134), bản của Trung Thôn Nguyên (Nhật Bản, năm 1992, mang số thứ tự 049); bản chữ Hán dùng bản Huyền Trang. Lược bản (trong *Tân tu Đại Chính Tạng*, mang số thứ tự 02).

- 1 (01.)

Conze Phạn. : ----- Vô-----

Trung Thôn Phạn : -----Vô-----

Huyền Trang Hán: Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Đoạn này là tên kinh. Trong hai văn bản chữ Phạn không có (Vô). Trong bản dịch Huyền Trang có tên kinh: *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*. Trong bản dịch của Cư Ma La Thập có tên kinh: *Ma Ha*

\* . PGS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

*Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh.*

**BL.** Theo tên kinh của bản La Thập ghi rõ "chú kinh" còn bản Huyền Trang chỉ ghi là "kinh". Chú khác Kinh. Tên kinh trong bản chữ Hán là lấy từ cuối kinh đưa lên trên đầu theo thông lệ sách Trung Quốc, không ảnh hưởng gì nội dung kinh. Duy chỉ tôi đã từng ngạc nhiên khi thấy kinh vẫn có hai lần tên. Nay mới rõ.

## - 2 (01.-01.)

Conze Phạn: Om namo Bhagavatyai Arya-Prajnaparamitayai!

Trung Thôn Phạn: Namas Sarvajnaya.

Huyền Trang Hán: ----- Vô-----

Đoạn này là đoạn kính lễ. Bản Huyền Trang và bản La Thập đều không có. Trong các bản dịch chữ Hán khác như bản *Pháp Nguyệt*, bản *Bát Nhã Cộng Lợi Ngôn* đều có. Nội dung lời kính lễ theo bản Conze là "úm! Lễ kính Thế Tôn Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa" (Ohm! Kính lễ Thế Tôn Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa.)

**BL.** Thường mở đầu kinh phải có câu kính lễ Thế Tôn. Bỏ đi là không đúng.

## - 3 (02.)

Conze Phạn: Arya-Avalokitesvaro bodhisattvo.

Trung Thôn Phạn: aryavalokitesvaro bodhisattvo.

Huyền Trang Hán: Quán Tự Tại bồ tát.

Như vậy Huyền Trang đã bỏ đi chữ *arya* có nghĩa là thánh. Còn *valokite* nguyên là *avalokita*... có nghĩa là nhìn thấy, chiêm ngưỡng.

Bản *Lược bản tâm kinh* dịch thành: Quán Tự Tại bồ tát. Bản *Bát Nhã Cộng Lợi Ngôn* dịch: Nhĩ thời, chúng trung hữu bồ tát ma ha tát danh Quán Tự Tại

(Lúc bấy giờ, trong các người có mặt tại đây có một vị đại bồ tát tên gọi là Quán Tự Tại). Tương đối đặc biệt là bản *Trí Tuệ Luân* dịch: Thời, chúng trung hữu nhất bồ tát ma ha tát danh Quán Thế Âm Tự Tại ( Bấy giờ, trong các người có mặt tại đây có một đại bồ tát tên gọi là Quán Thế Âm Tự Tại). Đây là trường hợp hiếm thấy ghép "Quán Thế Âm" với "Quán Tự Tại".

**BL.** Từ Avalokitesvara có hai cách dịch. Cựu dịch tức của La Thập là Quán Thế Âm có nghĩa là nghe thấy được âm thanh khắp thế gian. Tân dịch của Huyền Trang là Quán Tự Tại có nghĩa là tự mình muốn làm gì cũng được biến hoá chủ động, không có ý nghe khắp thế gian. Cách dịch khác nhau này ảnh hưởng đến nội dung và hình tượng nghệ thuật của vị bồ tát này. Tại chùa Đại Từ của Thành Đô vừa khai quang tượng bồ tát Quán Thế Âm ngày 20-9-2006 trước khi hội thảo bắt đầu. Không gọi là bồ tát Quán Tự Tại. Nhưng bản dịch *Trí Tuệ Luân* lại dịch thành Quán Thế Âm Tự Tại. Lâm Quang Minh nhận xét là trường hợp đặc biệt song không lí giải.

## - 4 (03.)

Conze Phạn: gambhiram prajnaparamita - caryam caramano

Trung Thôn Phạn: gambhirayam prajnaparamitayam caryam caramano

Huyền Trang Hán: hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời. (Khi thực hành sâu sắc Bát Nhã Ba La Mật Đa)

Theo hai bản chữ Phạn của Conze và Trung Thôn thì có nghĩa: Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa hạnh thời (Khi thực hành sâu sắc hạnh Bát Nhã Ba La Mật Đa). Chữ Hành thứ nhất là động từ. Chữ Hành thứ hai là danh từ (đọc Hạnh. NDH). Huyền Trang đã bỏ chữ Hạnh.

**BL.** Lâm Quang Minh giải thích các cách của chữ Phạn để minh chứng chữ

Phạn *caryam* dịch Hành và Hạnh (cùng một chữ Hán.NDH). Theo tôi tuy bỏ một chữ song nội dung không thay đổi, nhưng tốt nhất nên có chữ Hạnh để chỉ rõ Hạnh Bát Nhã Ba La Mật Đa.

- 5 (04.)

Conze Phạn: vyavalokayati sma:  
panca-skandhas tamsca

svabhava-sunyan pasyati sma

Trung Thôn Phạn: (Như trên)

Huyền Trang Hán: chiếu kiến ngũ uẩn giai không (thấy rõ ngũ uẩn đều không).

Bản chữ Phạn của Conze và Trung Thôn có nghĩa: quán chiếu ngũ uẩn, nhi kiến kì đẳng tự tính giai không {Quán chiếu (xét triệt để đến cùng) ngũ uẩn mà thấy tự tính của chúng đều là không}. Huyền Trang dịch thành: Chiếu kiến ngũ uẩn giai không; bỏ không dịch chữ "kiến" và chữ "tự tính". Tuy vậy, dịch như Huyền Trang ngữ ý toàn câu mạnh hơn.

**BL.** Theo tôi dịch đúng chữ Phạn thì ý rõ hơn: tự tính của ngũ uẩn là không.

- 6 (05)

Conze Phạn: ----- Vô -----

Trung Thôn Phạn: ----- Vô-----

Huyền Trang Hán : độ nhất thiết khổ ách (cứu độ mọi khổ nạn tai ương).

Các bản chữ Phạn và chữ Tạng đều không có câu " độ nhất thiết khổ ách".

Bản dịch Hán của La Thập đã có câu này, bản dịch của Huyền Trang và Nghĩa Tịnh đều có câu này. Bản *Bát Nhã Cọng Lợi Ngôn* dịch thành "Li chư khổ ách" (rời mọi khổ ách). Bản *Hoắc Thao Hối* dịch thành "ư thị siêu việt liễu nhất thiết thống khổ" (như vậy bèn vượt qua mọi thống khổ) nhưng đặt câu này vào trong ngoặc, có lẽ vì bản Phạn không có câu này. Các bản dịch Anh, Nhật, Hàn theo bản Huyền Trang nên đều có câu này, các

bản khác thì không có câu này. Cá nhân tôi (Lâm Quang Minh) cho rằng có lẽ Huyền Trang tham khảo bản La Thập ( nếu như quả thật sự là La Thập dịch) mà dùng câu này để cho kinh văn thông suốt hơn, ý nghĩa nổi bật hơn, do đó các bản dịch khác noi theo.Nhưng trong bản *Đôn Hoàng Đường Phạn phiên đối tự âm Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*" không có câu này.

**BL.** Không thể nói thêm 5 chữ đó là đúng. Năm chữ này đánh giá Tâm Kinh.

- 7 (06).

Conze Phạn: iha Sariputra

Trung Thôn Phạn: iha Sariputra.

Huyền Trang Hán: Xá Lợi Tử.

Iha có nghĩa là "here, thử". Có thể là tiếng gọi "Này". La Thập và Huyền Trang bỏ không dịch.

**BL.** Bỏ chữ này không quan trọng.

- 8 (06-1,07,08)

Conze Phạn: rupam sunyata  
sunyataiva rupam rupan na prthak

suynyata sunyataya na prthag  
rupamyad rupamsa

sunyataya sunyatatađ rupam

Trung Thôn Phạn: (Như trên)

Huyền Trang Hán: Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không,

Không tức thị Sắc.

Ba câu chữ Phạn này dịch sát nghĩa: "Sắc giả Không dã, Không giả Sắc dã; Không bất dị Sắc, Sắc bất dị Không; thị Sắc tức Không, thị Không tức thị Sắc". Có khả năng ý nghĩa đại đồng tiểu dị, Huyền Trang cô lại thành hai câu "Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc", thiếu hai câu trước.

Câu 7 Huyền Trang dịch "Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc". Dịch thành

chữ Anh là: from form (rupan) not (na) different (prthak) the emptiness (sunyata).

Câu 8 nguyên ý chữ Phạn là "thị Sắc tức Không, thị Không tức Sắc"; dịch ra tiếng Anh là "whatever is form, that is emptiness, and whatever is emptiness, that is form".

- 9 (10).

Conze Phạn: Iha Sariputra sarva-dharmah sunyatalaksana.

Trung Thôn Phạn: (Như trên)

Huyền Trang Hán: Xá Lợi Tử! Thị chư pháp Không tướng.

Huyền Trang thêm một chữ "thị", chữ "thị" ở đây không phải là "be" trong Anh văn mà là "these". Chỉ cần dịch "Chư pháp Không tướng" là đủ.

Thời Thanh có một số bản dịch theo chữ Tạng dịch thành "Chư pháp giai Không, vô tướng".

- 10 (11).

Conze Phạn: anutpanna aniruddha amala avimala,

anuna aparipurnah

Trung Thôn Phạn: anutpanna aniruddha amalavimala

nona na paripurnah.

Huyền Trang Hán: bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.

*anutpanna* và *aniruddha* đều là quá khứ bị động phân từ (trong ngữ pháp Phạn. NDH) có ý nghĩa là "bất bị sinh, bất bị diệt". Nhưng ngữ pháp Trung văn không phân biệt rõ ràng thể bị động và chủ động... Huyền Trang dịch thành "bất sinh, bất diệt", trong trường hợp này chữ "sinh", "diệt" ở đây theo ngữ pháp Trung văn thì có thể giải thích là cặp vật động từ hay danh từ (tự động, bị động).

*amala avimala* là "kí bất cấu ô, diệc bất li cấu ô"; *mala* nghĩa là ô nhiễm (cấu); *vi* là li; cho nên *vi+mala* = li nhiễm ô (chỉ ý thanh tịnh); chữ *a* trước chữ *vi* chỉ ý phủ định; vì vậy Huyền Trang dịch ý *a-vi-mala* thành "bất tịnh".

- 11 (12.-13.)

Conze Phạn: tasmac Chariputra sunyatayam na rupam na vedana

na samjna na samskarah na vijnanam

Trung Thôn Phạn: (Như trên).

Huyền Trang Hán: thị cố, Không trung: vô Sắc, vô Thụ, Tướng, Hành, Thức.

Bản chữ Phạn của Conze và Trung Thôn đều là "thị cố, Không trung: vô Sắc, vô Thụ, vô Tướng, vô Hành, vô Thức". Huyền Trang đã bỏ chữ Vô trước các chữ Thụ, Tướng, Hành, Thức.

-12 (17.)

Conze Phạn: na-avidya na-avidyaksayo

Trung Thôn Phạn: na vidya navidya na vidyaksayo navidyaksayo

Huyền Trang Hán: vô Vô minh, diệc vô Vô minh tận;

Bản Conze Phạn giống như Huyền Trang Hán. Bản Trung Thôn Phạn thì là : vô "Minh", diệc vô "Vô minh"; vô "Minh tận", diệc vô "Vô minh tận".

**BL.** Trường hợp này thì chính hai bản Phạn khác nhau. Theo tôi khác nhau đáng kể chứ không phải đại đồng tiểu dị.

- 13 (20)

Conze Phạn: na jnanam na praptir na- apraptih.

Trung Thôn Phạn: na jnanam na praptih.

Huyền Trang Hán: vô trí, diệc vô đắc.

Bản Conze Phạn là "vô trí, vô "đắc", diệc vô "vô đắc". Bản Trung Thôn Phạn

giống như bản Huyền Trang Hán, chỉ có "vô trí, vô đắc".

**BL.** Hai bản Phạn khác nhau. Bản Conze có thêm "diệt vô", "vô đắc", phủ định "vô đắc". Như vậy ý nghĩa khác với bản Trung Thôn Phạn và Huyền Trang Hán.

- 14 (20-01.~21)

Conze Phạn: tasmac Chariputra apraptivad

Trung Thôn Phạn: tasmad apraptitvad

Huyền Trang Hán: dĩ vô sở đắc cố.

Bản Conze Phạn và nhiều bản khác đều: "thị cố, Xá Lợi Tử! dĩ vô sở đắc cố". Bản Trung Thôn Phạn và một số bản khác thì "thị cố, dĩ vô sở đắc cố". Bản Huyền Trang Hán thì không có "thị cố" và "Xá Lợi Tử".

- 15 (22).

Conze Phạn: bodhisattvo prajnaparamitam asritya

viharaty acittavaranah

Trung Thôn Phạn: bodhisattvanam prajnaparamitam asritya

viharaty a-cittavaranah

Huyền Trang Hán: Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô khuê ngại.

Câu chữ Phạn này có thể hiểu theo chủ cách thì nghĩa là: "Bồ tát y chỉ siêu việt trí tuệ đích hoàn thành, năng đạt đạo tâm vô chướng ngại đích vĩnh viễn bình an cảnh giới" (bồ tát hoàn thành y theo trí tuệ siêu việt, có thể đạt đến cảnh giới bình an vĩnh viễn tâm không chướng ngại). Nếu hiểu theo thuộc cách thì có nghĩa là "y chỉ chư bồ tát đích siêu việt trí tuệ đích hoàn thành, tự năng quá trước tâm vô chướng ngại đích sinh hoạt" (dựa vào hoàn thành trí tuệ siêu việt của chư bồ tát thì có thể đạt đến cuộc sống tâm không chướng ngại).

**BL.** Lâm Quang Minh đã nghiên cứu về cách của Phạn ngữ trong câu chữ Phạn này, nhưng không nói Huyền Trang dịch đúng hay sai. Theo tôi Huyền Trang theo cách hiểu chủ cách chứ không theo cách hiểu thuộc cách. Và hai cách hiểu khác nhau. Theo chủ cách thì chính bản thân bồ tát theo Bát Nhã Ba La Mật Đa nên đạt đến tâm không chướng ngại. Theo thuộc cách thì người nào tu hành theo Bát Nhã Ba La Mật Đa của bồ tát thì người ấy sẽ đạt đến cảnh giới tâm không chướng ngại. Tôi cho là hiểu theo thuộc cách đúng hơn vì Bát Nhã Ba La Mật Đa là hạnh bồ tát mà người tu hành noi theo.

- 16 (24).

Conze Phạn: viparyasa-atikranto.

Trung Thôn Phạn: viparyasatikranto.

Huyền Trang Hán: viễn li diên đảo, mộng tưởng.

Tất cả các bản chữ Phạn, chữ Tạng đều là "viễn li diên đảo". Bản chữ Nhật thì "viễn li nhất thiết diên đảo mộng tưởng".

Có thể Huyền Trang đã chịu ảnh hưởng La Thập nên có hai chữ "mộng tưởng". Về sau đa số các bản Hán dịch đều theo đó.

**BL.** Hai bản chữ Phạn đều thống nhất chỉ khác nhau về cách viết một chút mà thôi, đều không có ý nghĩa "mộng tưởng". Thêm hai chữ "mộng tưởng" là có ý nghĩa thêm vào bản Phạn. Diên đảo khác mộng tưởng. Theo tôi không nên thêm hai chữ "mộng tưởng".

- 17 (28)

Conze Phạn: sarva-dukhaprasamanah

Trung Thôn Phạn: sarvadukhaprasamanah

Huyền Trang Hán: năng trừ nhất thiết khổ

Bản chữ Phạn dịch sát nghĩa là "diệt trừ nhất thiết khổ", không có chữ Phạn có nghĩa "năng". Một số bản chữ Phạn, chữ Tạng thì có nghĩa "thị trừ nhất thiết khổ chú"... (trong kinh văn chữ "thị" không phải là động từ "be" mà có ý "this").

**BL.** Hai bản chữ Phạn giống nhau chỉ khác cách viết một ít mà thôi. Huyền Trang thêm một chữ "Năng" không phải không thêm nghĩa cho câu đó.

- 18 (29.~30)

Conze Phạn: satyam amithyatvat prajnaparamitayam ukto mantrah

Trung Thôn Phạn: (Như trên)

Huyền Trang Hán: chân thực, bất hư (cố). (Cố) thuyết Bát Nhã Ba La Mật

Đa chú.

Lâm Quang Minh dẫn nhiều bản dịch chứng minh không có chữ "cố" thứ hai trong bản dịch của Huyền Trang. Trừ bản Hán dịch của Thi Hộ và Pháp Thành ra thì các bản Hán dịch khác đều viết "cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú". Câu này dịch sát nguyên văn chữ Phạn là "ư (Anh văn là in) Bát Nhã Ba La Mật Đa trung thuyết chú", hay cũng có thể dịch "tá (Anh văn là by) Bát Nhã Ba La Mật Đa thuyết chú". Bản Hán dịch truyền thống có thể làm cho người ta hiểu lầm tên của chú này là "Bát Nhã Ba La Mật chú".

- 19 (33).

Conze Phạn: ity arya- prajnaparamita-hrdayam samaptam.

Trung Thôn Phạn: iti Prajnaparamita-hrdayam samptam.

Huyền Trang Hán: ----- Vô-----

Câu cuối cùng này dịch thẳng thành "đĩ thượng Bát Nhã Đa Tâm viên mãn (hoàn kết)"; (trên đây đầy đủ toàn văn Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm). Lâm Quang Minh dẫn các tư liệu chứng minh

vì sao lại có chữ "Tâm kinh". Chữ Hridayam có thể dịch là "chân ngôn", "tâm chú". Rồi từ đó dẫn đến gọi kinh hay là "Tâm Kinh" Rồi từ chữ Tâm đó dẫn xuất thành "hạch tâm", "tinh yếu", e rằng là lầm lẫn.

**BL.** Tên kinh để ở cuối kinh văn, Huyền Trang đem đặt lên đầu kinh văn. Một bản dịch của Huyền Trang ở Việt Nam thì đầu đề có tên kinh, kết thúc lại có tên kinh. Tôi không đồng ý với Lâm Quang Minh "hridayam" là "chân ngôn", "tâm chú". Các từ điển và tư liệu khác đều giải thích "Hridayam" (Hrdaya) là "quả tim bằng máu thịt" chỉ ý "tinh yếu" hay "hạch tâm" chứ không phải chỉ khái niệm Tâm mà chữ Phạn là Citta. Bên lễ hội nghị tôi đã nói với Lâm Quang Minh như thế, nhưng không đủ thì giờ để cùng nhau thương thảo.

Còn việc coi kinh văn này là chú chứ không phải kinh thì đáng nghiên cứu và nhất là có lẽ *Tâm kinh* không phải là bản tóm tắt cốt tuỷ của *Bát Nhã Kinh*. Theo tôi, *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* là một kinh (sutra) chứ không phải một chú. Kinh là lời thuyết pháp của Phật trong một cuộc hội họp đông người. Thường có một người nào đó hỏi Phật một vấn đề nào đó, Phật hay một vị bồ tát nào đó bèn giảng. Kinh thường mở đầu bằng "Như thị ngã văn" (Như vậy ta nghe) và kết thúc bằng tên kinh và lời cảm tạ hứa sẽ truyền kinh này của người hỏi và chư đệ tử. Trường hợp *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* là lời bồ tát Quán Tự Tại giải thích cho Xá Lợi Phật về hạnh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bát Nhã Ba La Mật Đa là Tuệ Độ, nhưng nội dung không giống Minh Độ (Tuệ Độ) trong *Lục Độ Tập Kinh* của Khương Tăng Hội biên dịch. *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* không có "Như thị ngã văn" và giới thiệu các bồ tát, thanh văn dự hội như các bộ kinh

khác. Trong kinh có chú song không phải toàn bộ kinh vẫn là chú. Chỉ có câu "Yết đế! Yết đế..." là chú. Chú là một loại chân ngôn (dharani) vốn tóm tắt nội dung cơ bản cần nhớ, về sau biến thành thần chú mang tính chất thần bí.

Đây là một tư liệu quý báu để tìm hiểu sâu hơn nội hàm của *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* (Prajnaparamitahrdayasutra - Chũ Phạn này theo *Tôn giáo từ điển* của Nhiệm Kế Dũ chủ biên). Cần giải thích: Prajna = trí tuệ; paramita = hoàn thành, viên mãn, độ, đáo bỉ ngạn; hrdaya = quả tim, cốt tuỷ; sutra = kinh (lời Phật dạy).

Trong *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* (tr.309-311) tôi đã dẫn *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh* theo bản trong *Thập Tam Kinh* (Bắc Kinh 1993) và bản dịch của Thích Trí Tịnh (Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh năm 1995). Văn bản tôi dẫn gồm kinh văn 268 chữ Hán và hai câu mở đầu "Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Đường Tam Tạng pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch" gồm 18 chữ.

Lâm Quang Minh dùng "Lược bản Huyền Trang Hán. Ông chỉ trích ra 19 mục gồm 142 chữ Hán, chia thành 33 câu để đối chiếu với hai văn bản Conze Phạn và Trung Thôn Phạn.

Dưới đây trình bày đối chiếu hai bản bằng hai hàng song song, hàng trên là văn bản trong sách tôi, hàng dưới là văn bản Lâm Quang Minh in nghiêng. Do máy vi tính không có chữ Phạn nên các dấu giọng chữ Phạn đành lược bỏ. Những hàng nào hoàn toàn không có trong văn bản Lâm Quang Minh thì ghi chữ "không có"; những đoạn nào không có thì để trống. Những hàng "không có" và đoạn để trống là những đoạn mà Lâm Quang Minh không dẫn để đối chiếu

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

*Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*

Đường Tam Tạng pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch.

----- Không có -----

Quán Tự Tại bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ

*Quán Tự Tại bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ*

uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không

*uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không*

bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc, Thụ Tướng Hành Thức diệt

*bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc*

phục như thị. Xá Lợi Tử! Thị chư pháp Không tướng, bất sinh bất diệt, bất

*Xá Lợi Tử! Thị chư pháp Không tướng, bất sinh, bất diệt, bất*

cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, thị cố Không trung vô Sắc, vô Thụ Tướng

*cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, thị cố, Không trung: vô Sắc, vô Thụ Tướng*

Hành Thức, vô nhãn nhĩ tị thiết thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô

*Hành Thức*

nhãn giới nãi chí vô ý thức giới, vô Vô minh, diệt vô Vô minh tận, nãi chí vô

*vô Vô minh, diệt vô Vô minh tận*

lão tử diệt vô lão tử tận, vô Khổ Tập Diệt Đạo, vô Trí diệt vô Đắc dĩ vô sở

*vô Trí diệt vô Đắc dĩ vô sở*

đắc cố. Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố. Tâm vô khuể ngại, vô khuể

*đắc cố. Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô khuể ngại*

ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn li điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.

*viễn li điên đảo, mộng tưởng*

Tam Thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A nậu đa la tam miệu tam

----- *Không có*-----

bồ đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô

----- *Không có*-----

thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư

*năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư*

Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú tức thuyết chú viết: Yết đế, Yết

*(cố). (Cố) thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú*

đế. Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế. Bồ đề tát bà ha.

----- *Không có*-----

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

----- *Không có*-----

Bản Huyền Trang Hán mà tôi dẫn thì kinh văn gồm có 268 chữ Hán cộng với 18 chữ đề tên kinh và tên dịch giả. Theo Lâm Quang Minh bản Huyền Trang Hán trong *Tân tu Đại Chính Tạng* gọi là "định bản bản" (bản gốc.NDH) có 260 chữ, nhưng ông chỉ trích ra 142 chữ để đối chiếu. Khi đối chiếu với hai bản chữ Phạn của Conze và Trung Thôn Nguyên thì đã thừa thiếu một số chữ như đã dẫn cụ thể.

Vấn đề là bản Conze Phạn và Trung Thôn Phạn có phải là bản chữ Phạn mà

thế kỉ VII Huyền Trang dùng để dịch hay không? Văn bản của ông Conze và Trung Thôn Nguyên đưa ra là các năm 1967, 1992, không rõ hai ông dùng nguyên bản chữ Phạn nào. Các kinh Phật mà các nhà hành hương Trung Quốc như Pháp Hiền, Nghĩa Tịnh... thu thập ở Ấn Độ cũng khác nhau. Kinh Phật dịch thành chữ Hán của nhiều dịch giả khác nhau dài ngắn khác nhau rất xa.

Đặc biệt đáng chú ý là bản dịch Huyền Trang mà tôi dẫn có câu thần chú: Yết đế, yết đế. Ba la yết đế. Ba la tăng yết đế. Bồ đề tát bà ha" mà có người khôi phục chữ Phạn thành "gate, gate, paragate parasamgate bodhi svaha" nghĩa là "Đi a, đi a, đi đến bỉ ngạn a, a, giác ngộ, tốt lắm". Câu thần chú này cũng có dị bản. Bản phổ biến là: Yết đế! Yết đế! Bát la yết đế! Bát la tăng yết đế! Bồ đề tăng sa ha.

Kinh Phật có nhiều vấn đề văn bản học, các bản dịch khác nhau dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Điều này tôi đã minh chứng trong cuốn *Tư Tưởng Phật giáo Việt Nam*. Cho nên việc nghiên cứu Phật học quả là cực kì khó khăn, nhất là ở nước ta.

Lâm Quang Minh là một nhà công nghiệp làm Tổng giám đốc công ti Hán công nghiệp ở Đài Bắc, sống bằng hoạt động công nghiệp, bản thân tốt nghiệp khoa Hoá mà trong thời gian nhàn rỗi đã nghiên cứu Phật học sâu sắc như thế quả là hiếm có. Phương pháp nghiên cứu của ông rất khoa học rất cụ thể đáng học tập./.